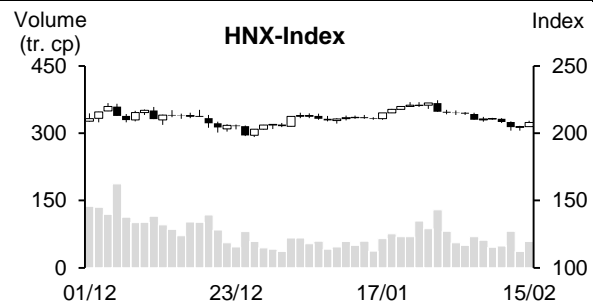
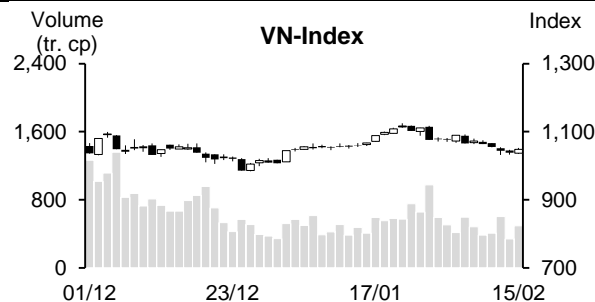


15/02/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,048.20	0.92%	1,043.34	0.81%	207.97	1.52%
Tổng KLGD (tr. cp)	585.90	48.02%	227.40	55.93%	61.08	61.08%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	494.22	45.96%	180.60	62.98%	58.45	60.69%
TB 20 phiên (tr. cp)	538.11	-8.16%	166.91	8.20%	66.75	-12.44%
Tổng GTGD (tỷ VND)	9,866	46.70%	5,182	53.59%	1,018	80.35%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	7,916	44.16%	3,760	50.18%	975	85.89%
TB 20 phiên (tỷ VND)	9,133	-13.32%	3,953	-4.90%	979	-0.35%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	326	69%	25	83%	104	32%
Số mã giảm	97	21%	4	13%	172	54%
Số mã đứng giá	50	11%	1	3%	45	14%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên hồi kỹ thuật sau chuỗi 4 phiên giảm liên tiếp trước đó. Mặc dù thanh khoản chỉ dừng ở mức trung bình, lực cầu áp đảo với hầu hết các nhóm ngành có biến động tăng giá. Trong đó, nhóm cổ phiếu xây dựng, bất động sản gây chú ý với nhiều mã tăng trần. Tuy nhiên, cũng chính bất động sản là nhóm ngành kim hãm đà tăng của thị trường trong phiên sáng khi NVL tiếp tục giảm sàn trong khi VIC và VHM cũng điều chỉnh sâu. Sau giờ nghỉ trưa, thị trường dần hạ độ cao với tâm điểm là cổ phiếu STB bất ngờ bị bán tháo bởi cả nhà đầu tư trong và ngoài nước. Tuy nhiên, diễn biến tích cực trở lại vào cuối phiên, đặc biệt là bộ đôi VIC và VHM được giải cứu và kéo lên sát mốc tham chiếu.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Chỉ số đi lên với nền tảng bao phủ thân nến giảm trước đó, cùng với khối lượng giao dịch gia tăng vượt mức bình quân 10 phiên hàm ý dòng tiền có dấu hiệu quay trở lại và chỉ số đang có cơ hội xuất hiện nhịp hồi phục. Tuy nhiên, chỉ số vẫn chưa thể vượt qua được MA5, cùng với đường MA5 giữ trạng thái phân kỳ âm so với MA20, cho thấy xu hướng giảm vẫn đang hiện hữu và nhịp phục hồi có thể chỉ mang tính kỹ thuật, với kháng cự mục tiêu quanh vùng 1.075 điểm (MA20). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index cũng có diễn biến tương tự. Mặc dù chỉ số có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp nhưng vẫn nằm dưới MA20, cho thấy áp lực từ xu hướng giảm điểm vẫn chưa được giải tỏa và phiên tăng vừa qua có thể chỉ nằm trong nhịp phục hồi kỹ thuật với kháng cự gần quanh ngưỡng 213 điểm (MA20, 100). Nhìn chung, thị trường tuy chưa thoát khỏi sức ép của xu hướng giảm chính nhưng có tín hiệu xuất hiện nhịp hồi kỹ thuật kéo dài 3-5 phiên. Do đó, nhà đầu tư có tỷ trọng tiền mặt cao có thể cân nhắc mở vị thế mua lướt sóng với tỷ nhỏ trên các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh năm 2023 khả quan và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: DPM (Mua)

Cổ phiếu quan sát: BCM, VTO

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DPM	Mua	16/02/23	43.15	43.15	0.0%	46.5	7.8%	41.9	-2.9%	Cổ phiếu tích lũy và có cơ hội phục hồi.

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	BCM	Quan sát mua	16/02/23	84.9	91-92	Giá tích lũy khá tốt trên các đường MA trong lúc thị trường điều chỉnh -> có cơ hội tăng trở lại khi thị trường hồi phục
2	VTO	Quan sát mua	16/02/23	8	9-9.3	Nền bật tăng tốt sau giai đoạn tích lũy cận vol kèm vol cao trở lại -> khả năng bắt đầu nhịp tăng mới

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GAS	Mua	11/01/23	107.1	104.6	2.4%	119	13.8%	101	-3.4%	
2	PVS	Mua	18/01/23	24.7	24	2.9%	28	16.7%	22.5	-6%	
3	REE	Mua	07/02/23	70.5	72.9	-3.3%	80	9.7%	69.9	-4%	
4	BWE	Mua	10/02/23	46.6	47	-0.9%	52	10.6%	45.1	-4%	
5	TDM	Mua	15/02/23	36.85	36.8	0.1%	40.8	10.9%	35.6	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Loạt ngân hàng giảm lãi suất huy động

Lãi suất huy động của các nhà băng tiếp tục ghi nhận xu hướng giảm, thêm nhiều ngân hàng điều chỉnh biểu lãi suất. Đáng chú ý, sự thay đổi diễn ra ở cả nhóm ngân hàng quốc doanh. Hiện, lãi suất huy động niêm yết cao nhất là khoảng 9,45%/ năm.

Lãi suất huy động kỳ hạn 6 tháng, 12 tháng của Agribank lần lượt là 6,1%/năm và 7,4%/năm. Vietcombank mới điều chỉnh lãi suất huy động online ở kỳ hạn 12 tháng, hiện là 7,4%/năm. Ở các kỳ hạn ngắn hơn, lãi suất vẫn có chênh lệch giữa hình thức trực tiếp và online. Mức chênh lệch ở các kỳ hạn 1 tháng là 1,1% (4,9%-6%); kỳ hạn 3 tháng 0,6%; kỳ hạn 9 tháng 0,5%.

Trong khi đó, 2 ngân hàng còn lại trong nhóm Big4 chưa ghi nhận điều chỉnh. Lãi suất tiết kiệm online của 2 ngân hàng này chênh lệch tới 0,8% so với gửi tại quầy (kỳ hạn 12 tháng).

Với nhóm tư nhân, NCB mới đây đã cập nhật biểu lãi suất huy động mới, giảm mạnh ở nhiều kỳ hạn dài. So với trước Tết, tại kỳ hạn 60 tháng, lãi suất lĩnh lãi cuối kỳ đã giảm 0,8% xuống còn 9,1%/năm; kỳ hạn 36 tháng giảm 0,7% xuống 9,2%/năm. Trong khi đó, lãi suất kỳ hạn 12 - 30 tháng đồng loạt giảm từ 9,9%/năm xuống 9,45%/năm. Lãi suất kỳ hạn 9 tháng giảm từ 9,6%/năm xuống 9,3%/năm, kỳ hạn 6 tháng giảm từ 9,5%/năm xuống 9,3%/năm.

Bên cạnh đó, một số ngân hàng khác đã đưa mức lãi suất huy động về khoảng 8,8-9,2%/năm như Techcombank, VPBank, Sacombank, MSB... Techcombank đến nay đã hạ lãi suất huy động 0,3 - 0,4%/ năm so với thời điểm tháng 12/2022.

Đối tác thương mại duy nhất của Việt Nam có kim ngạch xuất nhập khẩu trên 10 tỷ USD trong tháng 1/2023

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 3,87 tỷ USD trong tháng 1/2023. Nhóm hàng xuất khẩu lớn nhất là điện thoại và linh kiện với kim ngạch đạt 1,7 tỷ USD.

Cùng với đó, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ Trung Quốc đạt 7,23 tỷ USD trong tháng 1/2023. Hàng hóa nhập khẩu đa dạng từ sản phẩm, linh kiện điện tử; máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng; nguyên phụ liệu; hàng tiêu dùng; hàng nông sản...

Theo đó, với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hơn 11 tỷ USD, Trung Quốc là đối tác thương mại song phương duy nhất của Việt Nam có quy mô kim ngạch hơn 10 tỷ USD trong tháng đầu năm 2023.

Vốn ngoại và nội chảy mạnh vào Bình Dương

Lãnh đạo UBND tỉnh Bình Dương cho biết năm 2022 vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đạt 3,078 tỉ USD. Lũy kế, Bình Dương có 4.082 dự án có vốn FDI với tổng vốn gần 40 tỉ USD, tiếp tục giữ vị trí thứ 2 sau TP.HCM.

Có 25 quốc gia và vùng lãnh thổ có vốn đầu tư vào Bình Dương, tiêu biểu là Đan Mạch, Hà Lan, Singapore, Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc... Các nhà máy FDI chủ yếu đầu tư trong khu công nghiệp (chiếm 67% tổng vốn đầu tư).

Không chỉ thu hút mạnh vốn FDI, thu hút đầu tư trong nước năm 2022 của Bình Dương cũng đạt kết quả khả quan. Theo đó, trong năm 2022, vốn đầu tư trong nước vào Bình Dương tính đạt 96.722 tỉ đồng (tương đương gần 4 tỉ USD), tăng 28,1% so với năm 2021. Đây là năm đầu tiên địa phương này thu hút đầu tư trong nước cao hơn vốn FDI.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

Haxaco phát hành 15 triệu cp chuyển đổi trái phiếu giá 12,000 đồng/cp

CTCP Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh (HOSE: HAX) công bố phát hành 15 triệu cp với giá 12,000 đồng/cp để chuyển đổi 1.8 triệu trái phiếu mã HAXH2223001.

Tỷ lệ chuyển đổi là 12:100. Ngày chuyển đổi là 13/02/2023. Theo đó, vốn điều lệ của HAX tăng thêm 150 tỷ đồng, từ hơn 569 tỷ đồng lên mức 719 tỷ đồng.

Số tiền 180 tỷ đồng huy động từ đợt chào bán trái phiếu sẽ được dùng để mở thêm showroom tại Cần Thơ và bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh.

Năm 2022, Haxaco kỳ vọng tổng doanh thu đạt 5,800 tỷ đồng và lãi sau thuế gần 170 tỷ đồng, tăng lần lượt 5% và 6% so với thực hiện năm 2021. Với kết quả trên, Công ty vượt 17% chỉ tiêu doanh thu và 41% kế hoạch lợi nhuận năm.

IDV dự kiến phát hành hơn 5 triệu cp trả cổ tức

CTCP Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (HNX: IDV) vừa thông báo chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức bằng cổ phiếu. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 22/02/2023.

IDV sẽ phát hành cổ phiếu trả cổ tức với tỷ lệ 20%. Ngày đăng ký cuối cùng là 23/02/2023. Với hơn 25.2 triệu cp đang lưu hành, ước tính IDV sẽ phát hành gần 5.05 triệu cp để trả cổ tức. Qua đó tăng vốn điều lệ thêm 50.5 tỷ đồng, lên mức gần 303 tỷ đồng.

Theo báo cáo tài chính quý 1/2023 (niên độ từ 01/10/2022-30/09/2023), Công ty đạt gần 65 tỷ đồng doanh thu thuần, gấp 2 lần cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, giá vốn tăng mạnh hơn doanh thu, gấp 3.5 lần cùng kỳ, khiến biên lãi gộp thu hẹp từ 67% xuống còn 42%. Lợi nhuận ròng của IDV giảm 47%, xuống còn hơn 28 tỷ đồng.

Năm 2022, tổng doanh thu và lãi sau thuế của IDV lần lượt thực hiện được 73% và 78% kế hoạch.

Biwase muốn thầu tóm 5 công ty ngành nước

HDQT CTCP Nước - Môi Trường Bình Dương (Biwase, HOSE: BWE) vừa thông qua chủ trương đầu tư mua cổ phần 5 công ty hoạt động trong lĩnh vực nước. Tỷ lệ sở hữu dự kiến từ 50-100%. Nếu giao dịch thành công, các công ty này sẽ trở thành công ty con của BWE.

Trong tổng số 5 doanh nghiệp nước, nổi bật nhất là CTCP Đầu tư Hạ tầng nước DNP Long An với vốn điều lệ trên 786 tỷ đồng, hoạt động chính trong lĩnh vực cấp nước. Công ty này thuộc hệ sinh thái của CTCP DNP Holding (HNX: DNP) - sở hữu tỷ lệ lợi ích 44.06%.

Về kết quả kinh doanh năm 2022, Biwase ghi nhận doanh thu thuần đạt 3,484 tỷ đồng, tăng 12%; lãi trước thuế đạt 838 tỷ đồng, giảm 3% và lãi sau thuế đạt 746 tỷ đồng, gần như đi ngang so với năm trước. Công ty đã thực hiện được 90% chỉ tiêu doanh thu và gần hoàn thành kế hoạch lợi nhuận năm.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VPB	17,200	2.99%	0.08%
BID	44,000	1.38%	0.07%
GAS	107,100	1.42%	0.07%
VNM	76,000	1.74%	0.07%
VCB	93,000	0.54%	0.06%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	41,200	6.74%	0.33%
CEO	21,100	7.11%	0.14%
SHS	8,400	3.70%	0.09%
THD	38,800	1.57%	0.08%
PLC	28,300	9.69%	0.08%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
STB	23,350	-4.30%	-0.05%
NVL	11,150	-6.69%	-0.04%
EIB	21,000	-4.98%	-0.03%
VHM	42,500	-0.58%	-0.03%
PGV	18,300	-3.43%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	50,600	-1.75%	-0.10%
PTI	36,800	-8.00%	-0.10%
VIT	19,000	-9.52%	-0.04%
BAB	13,200	-0.75%	-0.03%
DNP	23,500	-1.26%	-0.01%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
NVL	11,150	-6.69%	51,776,963
STB	23,350	-4.30%	33,360,729
HPG	20,800	0.97%	20,082,870
HSG	15,100	1.68%	18,781,382
VND	14,000	0.72%	17,456,784

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	8,400	3.70%	10,168,075
CEO	21,100	7.11%	7,853,484
IDC	41,200	6.74%	6,456,072
PVS	24,700	1.23%	4,554,375
TNG	16,500	1.85%	2,285,490

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
STB	23,350	-4.30%	789.3
NVL	11,150	-6.69%	580.7
HPG	20,800	0.97%	417.9
HSG	15,100	1.68%	283.5
VND	14,000	0.72%	245.2

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
IDC	41,200	6.74%	260.5
CEO	21,100	7.11%	163.4
PVS	24,700	1.23%	112.8
SHS	8,400	3.70%	84.7
PLC	28,300	9.69%	50.1

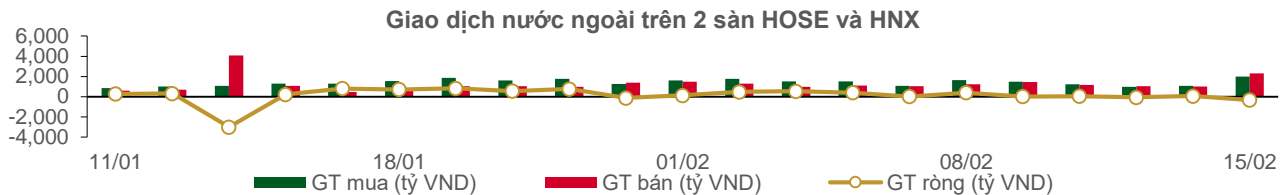
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
ACB	16,651,100	424.60
FPT	4,405,400	380.63
MBB	16,843,100	320.84
MWG	2,038,700	92.66
MSN	878,500	80.38

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
TAR	1,550,000	17.21
IDC	320,000	12.26
HUT	500,000	6.70
PVS	120,000	2.93
GKM	84,000	2.45

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	71.03	1,969.78	90.92	2,297.43	(19.88)	(327.66)
HNX	0.56	7.91	0.15	2.63	0.41	5.28
Tổng 2 sàn	71.59	1,977.69	91.07	2,300.06	(19.47)	(322.38)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
ACB	24,550	16,651,100	424.60
FPT	81,600	4,405,400	380.63
MBB	18,000	16,383,100	312.10
VHM	42,500	2,446,700	103.15
MWG	42,750	2,038,700	92.66

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
SHS	8,400	435,500	3.63
IDC	41,200	79,600	3.20
PVS	24,700	26,500	0.66
PVI	49,800	2,600	0.13
PLC	28,300	3,500	0.09

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
ACB	24,550	16,651,100	424.60
FPT	81,600	4,406,800	380.74
MBB	18,000	16,389,100	312.21
STB	23,350	9,551,200	225.42
VHM	42,500	3,386,500	142.69

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
TVD	14,500	100,400	1.46
VCS	50,100	14,400	0.72
IDC	41,200	3,600	0.15
ONE	5,300	13,700	0.07
ICG	5,900	6,700	0.04

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	17,740	2,147,800	38.21
KDH	27,500	539,500	14.60
VCG	20,150	673,400	13.53
PVD	21,150	635,800	13.39
BID	44,000	220,200	9.69

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	8,400	435,200	3.63
IDC	41,200	76,000	3.05
PVS	24,700	26,500	0.66
PVI	49,800	2,500	0.12
PLC	28,300	3,500	0.09

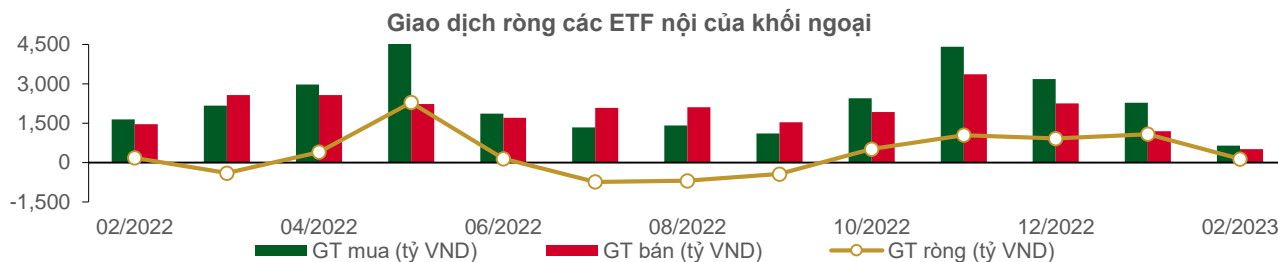
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STB	23,350	(7,545,800)	(177.38)
NVL	11,150	(6,499,000)	(72.50)
DXG	10,950	(5,284,400)	(56.64)
VIC	52,900	(1,007,200)	(51.90)
VND	14,000	(3,138,200)	(44.08)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TVD	14,500	(100,400)	(1.46)
VCS	50,100	(14,400)	(0.72)
ONE	5,300	(13,700)	(0.07)
THD	38,800	(880)	(0.03)
CLH	28,200	(1,200)	(0.03)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	17,740	0.5%	4,001,397	71.16	E1VFN30	70.20	31.99	38.21
FUEMAV30	12,260	0.7%	15,300	0.19	FUEMAV30	0.16	0.13	0.03
FUESSV30	12,810	0.9%	6,900	0.09	FUESSV30	0.01	0.05	(0.05)
FUESSV50	15,480	-3.3%	13,700	0.22	FUESSV50	0.01	0.01	(0.00)
FUESSVFL	14,810	1.4%	26,903	0.40	FUESSVFL	0.26	0.02	0.24
FUEVFN30	22,650	0.3%	1,332,100	30.20	FUEVFN30	24.66	19.84	4.81
FUEVN100	13,200	-0.2%	73,240	0.97	FUEVN100	0.40	0.82	(0.43)
FUEIP100	7,280	0.8%	42,300	0.31	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,770	0.4%	56,000	0.38	FUEKIV30	0.17	0.21	(0.03)
FUEDCMID	8,050	1.0%	3,900	0.03	FUEDCMID	0.00	0.03	(0.03)
FUEKIVFS	8,820	0.1%	53,100	0.47	FUEKIVFS	0.22	0.25	(0.03)
Tổng cộng			5,624,840	104.41	Tổng cộng	96.09	53.36	42.74



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2207	200	5.3%	22,570	44	24,550	218	18	25,500	4.0	31/03/2023
CACB2208	1,400	7.7%	1,500	202	24,550	1,159	(241)	21,500	4.0	05/09/2023
CFPT2209	180	5.9%	11,160	44	81,600	171	(9)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	650	4.8%	18,260	197	81,600	574	(76)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	130	8.3%	3,590	15	81,600	103	(27)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,430	3.6%	4,410	111	81,600	1,407	(23)	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2214	1,580	4.0%	3,800	259	81,600	1,354	(226)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	2,170	0.0%	0	132	81,600	1,040	(1,130)	84,000	6.0	27/06/2023
CHDB2208	250	-10.7%	22,440	41	17,800	92	(158)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2210	30	-25.0%	7,670	23	17,800	0	(30)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2215	130	8.3%	17,630	41	20,800	60	(70)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2219	70	0.0%	0	23	20,800	4	(66)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2221	80	0.0%	303,570	44	20,800	69	(11)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	190	0.0%	34,550	15	20,800	129	(61)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	130	-7.1%	43,990	14	20,800	74	(56)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	1,530	3.4%	88,530	111	20,800	1,542	12	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2226	2,200	1.9%	11,850	202	20,800	1,912	(288)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	2,260	3.2%	25,870	259	20,800	1,890	(370)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	2,380	1.7%	1,250	132	20,800	1,745	(635)	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,690	2.3%	140	224	20,800	1,874	(816)	20,000	2.0	27/09/2023
CKDH2209	100	11.1%	340	41	27,500	10	(90)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2212	20	100.0%	410	23	27,500	0	(20)	42,000	8.0	10/03/2023
CMBB2210	40	0.0%	26,920	44	18,000	5	(35)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	150	0.0%	86,820	197	18,000	92	(58)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	330	-5.7%	160	14	18,000	73	(257)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	870	2.4%	28,740	111	18,000	775	(95)	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2214	1,770	1.7%	1,570	202	18,000	1,489	(281)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	1,720	-0.6%	550	259	18,000	1,420	(300)	18,000	2.0	01/11/2023
CMBB2301	1,030	0.0%	0	132	18,000	726	(304)	16,300	4.0	27/06/2023
CMBB2302	1,190	0.0%	0	132	18,000	702	(488)	19,400	2.0	27/06/2023
CMSN2209	110	0.0%	13,000	41	93,000	48	(62)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2212	60	0.0%	8,910	23	93,000	13	(47)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	30	50.0%	8,830	15	93,000	13	(17)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	480	2.1%	3,030	111	93,000	705	225	100,000	10.0	06/06/2023
CMSN2215	1,200	-4.0%	810	202	93,000	1,002	(198)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2210	30	50.0%	6,600	23	42,750	0	(30)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2212	20	100.0%	94,310	44	42,750	0	(20)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	320	-11.1%	7,490	111	42,750	206	(114)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2214	710	2.9%	3,460	202	42,750	471	(239)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	870	-1.1%	3,410	259	42,750	616	(254)	45,000	10.0	01/11/2023
CNVL2208	10	-50.0%	1,240	41	11,150	0	(10)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2210	20	0.0%	10	23	11,150	0	(20)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2205	20	0.0%	10,500	41	10,900	0	(20)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	10	-50.0%	500	14	10,900	0	(10)	51,890	10.0	01/03/2023
CPOW2204	120	9.1%	17,920	41	12,000	46	(74)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2208	80	14.3%	150	23	12,000	5	(75)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	100	0.0%	90	54	12,000	18	(82)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	920	2.2%	2,840	111	12,000	1,005	85	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2215	580	-19.4%	54,340	41	23,350	459	(121)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2218	160	-42.9%	185,410	44	23,350	205	45	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	300	-41.2%	32,490	15	23,350	278	(22)	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	820	-21.9%	49,380	14	23,350	812	(8)	20,220	4.0	01/03/2023

Bản tin chứng khoán

CSTB2223	640	-25.6%	96,690	14	23,350	617	(23)	21,110	4.0	01/03/2023
CSTB2224	2,890	-11.1%	5,490	202	23,350	2,802	(88)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	3,050	-12.6%	32,780	259	23,350	2,902	(148)	20,500	2.0	01/11/2023
CTCB2211	30	50.0%	17,790	44	27,400	1	(29)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	160	0.0%	10,070	197	27,400	97	(63)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	10	0.0%	11,090	15	27,400	0	(10)	38,000	4.0	02/03/2023
CTCB2214	950	1.1%	4,510	111	27,400	993	43	27,000	3.0	06/06/2023
CTCB2215	1,350	0.8%	4,350	202	27,400	1,066	(284)	26,500	4.0	05/09/2023
CTPB2204	320	3.2%	230	41	23,800	133	(187)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2211	40	0.0%	0	41	42,500	0	(40)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2213	30	0.0%	2,710	23	42,500	0	(30)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2215	30	0.0%	40,780	44	42,500	0	(30)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	160	0.0%	107,690	197	42,500	52	(108)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	20	0.0%	13,260	14	42,500	0	(20)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	350	6.1%	114,470	111	42,500	77	(273)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2219	580	-3.3%	8,970	202	42,500	195	(385)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	650	-4.4%	12,770	259	42,500	232	(418)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	2,490	6.9%	130	202	20,700	1,784	(706)	19,620	1.9	05/09/2023
CVJC2204	70	40.0%	4,540	41	102,700	0	(70)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2206	30	0.0%	1,750	23	102,700	0	(30)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	670	6.4%	48,700	41	76,000	606	(64)	67,460	15.2	28/03/2023
CVNM2209	260	13.0%	1,360	23	76,000	160	(100)	75,540	15.7	10/03/2023
CVNM2210	1,030	12.0%	2,950	15	76,000	969	(61)	71,720	4.9	02/03/2023
CVNM2211	2,110	2.4%	1,190	111	76,000	1,907	(203)	66,810	5.9	06/06/2023
CVNM2212	1,070	4.9%	690	202	76,000	676	(394)	80,560	7.9	05/09/2023
CVPB2211	140	0.0%	5,180	44	17,200	16	(124)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	290	-3.3%	51,910	197	17,200	160	(130)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	40	-42.9%	61,450	15	17,200	12	(28)	20,320	1.3	02/03/2023
CVPB2214	780	-3.7%	96,290	202	17,200	605	(175)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	700	1.5%	1,500	224	17,200	371	(329)	19,800	4.0	27/09/2023
CVRE2211	230	9.5%	22,300	41	28,350	198	(32)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2213	200	0.0%	0	23	28,350	57	(143)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2215	340	-10.5%	11,560	44	28,350	611	271	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	590	3.5%	17,920	197	28,350	778	188	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	650	0.0%	80	15	28,350	780	130	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	220	10.0%	111,850	14	28,350	259	39	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	530	6.0%	16,690	111	28,350	930	400	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2220	1,000	7.5%	660	202	28,350	884	(116)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	950	6.7%	210	259	28,350	817	(133)	32,500	4.0	01/11/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
PNJ	HOSE	82,000	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
OCB	HOSE	17,200	23,200	19/01/2023	3,517	9.1	1.1
DGW	HOSE	39,750	42,200	12/01/2023	538	11.7	2.3
GEG	HOSE	14,150	23,000	05/01/2023	426	25.3	1.8
TPB	HOSE	23,800	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	53,000	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	93,000	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	44,000	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	28,900	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7

Bản tin chứng khoán

TCB	HOSE	27,400	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
MBB	HOSE	18,000	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
ACB	HOSE	24,550	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	17,200	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	17,800	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
VIB	HOSE	20,700	36,900	19/12/2022	9,762	8.0	1.8
LPB	HOSE	13,750	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	12,300	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	9,990	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	49,800	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	26,100	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	49,400	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	32,600	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
MPC	UPCOM	17,513	27,219	19/12/2022	572	9.5	0.9
VHC	HOSE	63,800	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	36,000	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	12,000	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	29,000	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
VHM	HOSE	42,500	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	26,900	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	27,500	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	28,350	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	28,000	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	14,500	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	21,850	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
MWG	HOSE	42,750	61,000	19/12/2022	4,891	27.2	3.8
FRT	HOSE	73,500	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	76,000	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	189,000	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
GAS	HOSE	107,100	113,400	19/12/2022	18,771	11.6	3.1
PLX	HOSE	38,750	48,500	19/12/2022	2,439	29.6	2.4
BSR	UPCOM	15,655	24,900	19/12/2022	7,375	10.4	1.4
PVT	HOSE	19,700	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	92,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	99,000	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	56,500	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	27,400	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912